

Số: 022026.08-2/FTEL-FTQ

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang)

Quý 2 năm 2026

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Ban Chất lượng - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
- Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại: 024.7300 2222

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Ban Chất lượng - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
- Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà FPT Tower, Số 10 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại: 024.7300 2222

3. Kết quả tự kiểm tra

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông:
 - ☒ Đã gửi, ngày gửi: 24/07/2023
 - ☐ Chưa gửi.
- Công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website www.fpt.vn
 - ☒ Đã công bố. Ngày công bố: 24/07/2023 trên website: www.fpt.vn
 - ☐ Chưa công bố.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: **33**
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: **65**
 - ☒ Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra. Ngày hoàn thành¹: 07/08/2023
 - ☐ Chưa hoàn thành việc niêm yết:
 - + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra đã được niêm yết: 0

¹ Ngày hoàn thành việc niêm yết: 07/08/2023. Ngày hoàn thành việc kiểm tra trong Quý 2/2026: 30/06/2026

- + Số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra chưa được niêm yết: 0
- + Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được niêm yết tại bất kỳ điểm giao dịch nào: 0

☐ Chưa thực hiện việc niêm yết.

- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước:

☒ Không.

☐ Có sự thay đổi:

+ Thực hiện lại việc công bố chất lượng:

☒ Đã thực hiện. Ngày hoàn thành 24/07/2023

☐ Chưa thực hiện.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ:

☒ Đã báo cáo. Ngày báo cáo: 15/06/2026

☐ Chưa báo cáo.

- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước:

☒ Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.

☐ Có yêu cầu báo cáo đột xuất, thời hạn yêu cầu báo cáo: trước ngày: .../.../20...,

• Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

• Chưa báo cáo.

- Báo cáo khi có sự cố:

☒ Không có sự cố.

☐ Có ... sự cố: + Tại ... ngày .../.../20..., sự cố về ..., mức độ ảnh hưởng ...

• Đã báo cáo. Ngày báo cáo: .../.../20...

• Chưa báo cáo.

+ ...

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ:

33

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: **03** gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Điện Biên, Hà Tĩnh, Khánh Hòa.

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: **03**, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Điện Biên, Hà Tĩnh, Khánh Hòa.

- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: **0**

4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: **03 bản**.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(kí, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG

Dinh Thanh Hải

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON**

Quý: 02 năm 2026

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Điện Biên

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số: 022026.08-2/FTEL-FTQ ngày 17 tháng 07 năm 2026 của “ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT”)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2022/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2022/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Thời gian trễ trung bình Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500 LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10	≤ 50ms	≤ 50ms	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	6.41ms 6.52ms 6.74ms 6.14ms 6.09ms 6.24ms 6.31ms 6.36ms 6.26ms 6.29ms 6.25ms 6.27ms 6.30ms 6.38ms 6.48ms 6.39ms 6.26ms 6.24ms 6.97ms 6.69ms	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

2.	Tốc độ tải dữ liệu trung bình							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình P_d							
	Super80						0.99 V_d	Phù hợp
	Super100						0.98 V_d	Phù hợp
	Giga						0.99 V_d	Phù hợp
	Sky						0.90 V_d	Phù hợp
	Meta						0.90 V_d	Phù hợp
	Super250						0.99 V_d	Phù hợp
	Super400						0.99 V_d	Phù hợp
	Super500						0.99 V_d	Phù hợp
	LUX500						1.00 V_d	Phù hợp
	LUX800	$\geq 0.8V_d$	$\geq 0.8V_d$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	0.99 V_d	Phù hợp
	SOC						0.87 V_d	Phù hợp
	Giga-Multi						0.98 V_d	Phù hợp
	LUX500-Multi						0.99 V_d	Phù hợp
	LUX800-Multi						0.99 V_d	Phù hợp
	Super300 Biz						0.99 V_d	Phù hợp
	Super500 Biz						0.99 V_d	Phù hợp
	Super600 Biz						0.99 V_d	Phù hợp
	Super800 Biz						0.99 V_d	Phù hợp
	FPT SpeedX2						0.86 V_d	Phù hợp
	FPT SpeedX10						0.82 V_d	Phù hợp
	+ Tốc độ tải lên trung bình P_u	$\geq 0.8V_u$	$\geq 0.8V_u$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng		
	Super80						0.99 V_u	Phù hợp
	Super100						0.98 V_u	Phù hợp
	Giga						0.99 V_u	Phù hợp
	Sky						0.99 V_u	Phù hợp
	Meta						0.91 V_u	Phù hợp
	Super250						1.00 V_u	Phù hợp
	Super400						1.00 V_u	Phù hợp
	Super500						0.99 V_u	Phù hợp
	LUX500						0.99 V_u	Phù hợp

	LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10						0.99 V _u 0.86 V _u 0.98 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.98 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.86 V _u 0.82 V _u	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
3.	Dịch vụ trợ giúp khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày ≥ 80%	24 giờ trong ngày ≥ 80%	250 cuộc	300 cuộc	Gọi mô phỏng	24 giờ trong ngày 97.00%	Phù hợp Phù hợp

Ghi chú:

- Trong báo cáo sử dụng dấu “.” (dấu chấm) làm dấu ngăn cách thập phân.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(*ghi rõ họ tên, đóng dấu*)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Đinh Thanh Hải

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON**

Quý: 02 năm 2026

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Hà Tĩnh

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số: 022026.08-2/FTEL-FTQ ngày 17 tháng 07 năm 2026 của “Công ty Cổ phần Viễn thông FPT”)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2022/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2022/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Thời gian trễ trung bình Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500 LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10	≤ 50ms	≤ 50ms	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	6.92ms 6.92ms 6.77ms 6.77ms 6.79ms 6.82ms 6.78ms 6.93ms 6.89ms 6.89ms 6.71ms 6.81ms 6.95ms 6.87ms 6.45ms 6.52ms 6.54ms 6.55ms 6.55ms 6.41ms	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

2.	Tốc độ tải dữ liệu trung bình + Tốc độ tải xuống trung bình P_d Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500 LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10	$\geq 0.8V_d$	$\geq 0.8V_d$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	0.99 V_d 0.98 V_d 0.99 V_d 0.90 V_d 0.90 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.87 V_d 0.98 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.86 V_d 0.82 V_d	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
	+ Tốc độ tải lên trung bình P_u Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500	$\geq 0.8V_u$	$\geq 0.8V_u$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	0.99 V_u 0.98 V_u 0.99 V_u 0.98 V_u 0.90 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

	LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10						0.99 V _u 0.86 V _u 0.98 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.98 V _u 0.98 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.86 V _u 0.81 V _u	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
3.	Dịch vụ trợ giúp khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày ≥ 80%	24 giờ trong ngày ≥ 80%	250 cuộc	300 cuộc	Gọi mô phỏng	24 giờ trong ngày 97.00%	Phù hợp Phù hợp

Ghi chú:

- Trong báo cáo sử dụng dấu “.” (dấu chấm) làm dấu ngăn cách thập phân.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Dinh Thanh Hải

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON**

Quý: 02 năm 2026

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Khánh Hòa

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông
số: 022026.08-2/FTEL-FTQ ngày 17 tháng 07 năm 2026 của “ Công ty Cổ phần Viễn thông FPT”)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2022/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2022/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1.	Thời gian trễ trung bình Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500 LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10	≤ 50ms	≤ 50ms	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	6.43ms 6.94ms 6.61ms 6.37ms 6.21ms 6.32ms 6.57ms 6.84ms 6.59ms 6.76ms 6.27ms 6.65ms 6.63ms 6.70ms 6.66ms 6.19ms 6.19ms 6.30ms 6.26ms 6.27ms	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

2.	Tốc độ tải dữ liệu trung bình							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình P_d Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500 LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10	$\geq 0.8V_d$	$\geq 0.8V_d$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	0.99 V_d 0.99 V_d 1.00 V_d 0.90 V_d 0.89 V_d 0.99 V_d 0.98 V_d 0.99 V_d 1.00 V_d 1.00 V_d 0.86 V_d 0.99 V_d 1.00 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.98 V_d 0.99 V_d 0.99 V_d 0.85 V_d 0.82 V_d	Phù hợp Phù hợp
	+ Tốc độ tải lên trung bình P_u Super80 Super100 Giga Sky Meta Super250 Super400 Super500 LUX500	$\geq 0.8V_u$	$\geq 0.8V_u$	1000 mẫu	1200 mẫu	Mô phỏng	0.99 V_u 0.99 V_u 1.00 V_u 0.98 V_u 0.89 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 0.99 V_u 1.00 V_u	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp

	LUX800 SOC Giga-Multi LUX500-Multi LUX800-Multi Super300 Biz Super500 Biz Super600 Biz Super800 Biz FPT SpeedX2 FPT SpeedX10						1.00 V _u 0.87 V _u 0.99 V _u 1.00 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.99 V _u 0.85 V _u 0.82 V _u	Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp Phù hợp
3.	Dịch vụ trợ giúp khách hàng - Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	24 giờ trong ngày ≥ 80%	24 giờ trong ngày ≥ 80%	250 cuộc	300 cuộc	Gọi mô phỏng	24 giờ trong ngày 97.00%	Phù hợp Phù hợp

Ghi chú:

- Trong báo cáo sử dụng dấu “.” (dấu chấm) làm dấu ngăn cách thập phân.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Vi, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TRƯỞNG BAN CHẤT LƯỢNG
Đinh Thanh Hải